

Số: 10/QĐ-HP

Nhà Bè, ngày 06 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 71/TB-TCKH ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước (Đính kèm thông báo biểu số 4).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường THCS Hiệp Phước và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính huyện Nhà Bè;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh

Đơn vị: Trường THCS Hiệp Phước

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-HP ngày 06/5/2025 của Trường THCS Hiệp Phước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.007.857.035	15.007.857.035		
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.007.857.035	15.007.857.035		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	15.007.857.035	15.007.857.035	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.472.637.586	14.472.637.586	-	
6000	Tiền lương	3.993.520.797	3.993.520.797	-	
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.993.520.797	3.993.520.797	-	
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	267.680.000	267.680.000	-	
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	267.680.000	267.680.000	-	
6100	Phụ cấp lương	2.388.363.408	2.388.363.408	-	
6101	Phụ cấp chức vụ	80.197.501	80.197.501	-	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	529.230.104	529.230.104	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.189.827.277	1.189.827.277	-	
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	37.272.000	37.272.000	-	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	495.136.526	495.136.526	-	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	56.700.000	56.700.000		
6300	Các khoản đóng góp	1.136.256.670	1.136.256.670	-	
6301	Bảo hiểm xã hội	821.972.918	821.972.918	-	
6302	Bảo hiểm y tế	145.054.045	145.054.045	-	
6303	Kinh phí công đoàn	96.702.685	96.702.685	-	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	48.351.346	48.351.346	-	
6349	Các khoản đóng góp khác	24.175.676	24.175.676	-	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.505.291.314	4.505.291.314	-	
6449	Chi khác	4.505.291.314	4.505.291.314	-	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	16.251.622	16.251.622	-	
6501	Tiền điện	8.844.133	8.844.133		
6502	Tiền nước	2.402.400	2.402.400		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.005.089	5.005.089	-	
6550	Vật tư văn phòng	11.350.000	11.350.000	-	
6551	Văn phòng phẩm	11.350.000	11.350.000	-	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.000.300	26.000.300	-	
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	26.000.300	26.000.300	-	
6700	Công tác phí	30.800.000	30.800.000	-	
6704	Khoản công tác phí	30.800.000	30.800.000	-	
6900	Sửa chữa duy tu các tài sản chuyên môn	3.000.000	3.000.000	-	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	36.870.000	36.870.000	-	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.850.000	4.850.000	-	
7049	Chi khác	32.020.000	32.020.000	-	
7750	Chi khác	1.277.500.000	1.277.500.000	-	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.277.500.000	1.277.500.000	-	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	779.753.475	779.753.475	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	467.852.085	467.852.085		
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	77.975.348	77.975.348	-	
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	77.975.348	77.975.348	-	
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	155.950.694	155.950.694	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	535.219.449	535.219.449	-	
6100	Phụ cấp lương	333.384.449	333.384.449	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	333.384.449	333.384.449		
6200	Tiền thưởng	201.835.000	201.835.000		
6201	Thưởng thường xuyên	201.835.000	201.835.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	-	
6907	Nhà cửa	-	-	-	
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

NGƯỜI LẬP BẢNG

Bùi Thị Thanh Thúy

Nhà Bè, ngày 06 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh